

**CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH TRẦN THÀNH TÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH TRẦN THÀNH TÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV XD VÀ KD TRẦN THÀNH TÂM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301060413

**3. Ngày thành lập:** 19/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1579, ấp Thanh Hòa, Xã Thành An, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0912240280 - 0913845308

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212                                                         |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330                                                         |
| 3.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293                                                         |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311                                                         |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321                                                         |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322                                                         |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình công cộng, dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông nông thôn/cấp 3, cầu đường bộ/ cấp 4; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công cộng; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công cộng | 7110                                                         |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102                                                         |
| 12. | Hoạt động của trụ sở văn phòng<br>Chi tiết: Đầu tư, quản lý, kinh doanh và khai thác chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7010                                                         |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312                                                         |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329                                                         |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390                                                         |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101(Chính)                                                  |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299                                                         |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222                                                         |
| 20. | Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                                                                                                                                                                                                                             | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN MINH CHUNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1977 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 320902370

Ngày cấp: 18/11/2009 Nơi cấp: Công an Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1579, ấp Thanh Hòa, Xã Thành An, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 1579, ấp Thanh Hòa, Xã Thành An, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN MINH CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1977 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 320902370

Ngày cấp: 18/11/2009 Nơi cấp: Công an Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1579, ấp Thanh Hòa, Xã Thành An, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 1579, ấp Thanh Hòa, Xã Thành An, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre